

**CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI THẤT VÀ KIẾN TRÚC SUNRISE VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN NỘI THẤT VÀ KIẾN TRÚC SUNRISE VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SUNRISE VIETNAM INTERIOR AND ARCHITECTURE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: SUNRISE VIETNAM IAA

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108655001

**3. Ngày thành lập:** 21/03/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 25, Ngõ 29, Đường Khuất Duy Tiến, Phường Thanh Xuân Bắc, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0965979179

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                         | 9521     |
| 2.  | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                           | 9512     |
| 3.  | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                            | 9511     |
| 4.  | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                | 8121     |
| 5.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                       | 2511     |
| 6.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                   | 4632     |
| 7.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                     | 4633     |
| 8.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                               | 3314     |
| 9.  | Hoạt động viễn thông khác<br>Chi tiết: Dịch vụ truy cập internet.                                                    | 6190     |
| 10. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                   | 4719     |
| 11. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp | 4711     |
| 12. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                    | 4101     |
| 13. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                              | 4102     |
| 14. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                         | 4661     |
| 15. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                               | 7710     |
| 16. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                  | 4390     |
| 17. | Xây dựng công trình điện                                                                                             | 4221     |
| 18. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                  | 4222     |
| 19. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                   | 4223     |
| 20. | Xây dựng công trình thủy                                                                                             | 4291     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |             |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4293        |
| 22. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4311        |
| 23. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4312        |
| 24. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4651        |
| 25. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn sơn, vécni<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>- Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                                                                                                                                         | 4663        |
| 26. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4741        |
| 27. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4752        |
| 28. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4931        |
| 29. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4932        |
| 30. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: - Vận tải hàng hóa đường bộ bằng ô tô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4933        |
| 31. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6201        |
| 32. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6202        |
| 33. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6209        |
| 34. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 8230        |
| 35. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7410(Chính) |
| 36. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4322        |
| 37. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5224        |
| 38. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao | 4759        |

|     |                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 39. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                   | 4649 |
| 40. | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                       | 1610 |
| 41. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                         | 0220 |
| 42. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: - Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (Điều 28 Luật thương mại 2005) | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông    | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ VĂN MẠNH    | Thôn Cúc Phố, Xã Vinh Quang, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam           | Cổ phần phổ thông | 156.000    | 1.560.000.000         | 52,000    | 0310930014<br>53                                                                            |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số           | 156.000    | 1.560.000.000         | 52,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | LÊ THỊ HUỆ     | Xóm 1 Nhân Tiến, Xã Giao Nhân, Huyện Giao Thủy, Tỉnh Nam Định, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông | 30.000     | 300.000.000           | 10,000    | 163323305                                                                                   |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số           | 30.000     | 300.000.000           | 10,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | ĐÌNH VĂN VƯƠNG | Xóm 12, Xã Giao Hương, Huyện Giao Thủy, Tỉnh Nam Định, Việt Nam                      | Cổ phần phổ thông | 114.000    | 1.140.000.000         | 38,000    | 0360930050<br>67                                                                            |         |
|     |                |                                                                                      | Tổng số           | 114.000    | 1.140.000.000         | 38,000    |                                                                                             |         |
|     |                |                                                                                      |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

**9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:**

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

## 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: LÊ VĂN MẠNH

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/07/1993

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 031093001453

Ngày cấp: 08/04/2015

Nơi cấp: Cục ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Cúc Phố, Xã Vinh Quang, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 31, Ngõ 66 Hồ Tùng Mậu, Phường Mai Dịch, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội